

Bản án số: 38/2017/HNGĐ-ST  
Ngày: 27- 10 - 2017  
V/v: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con,  
chia tài sản khi ly hôn.*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HOÁ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Văn Đạt –Thẩm phán.

*Các hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Đoàn Thân.

2. Ông Đỗ Văn Chung.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Văn Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hà Trung.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung tham gia phiên tòa:**  
Bà Trần Thị Thêm – Kiểm sát viên.

Ngày 27/10/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hà Trung, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 52/2017/TLST - HNGĐ ngày 11/5/2017 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2017/QĐST - HNGĐ ngày 13/10/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị X, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Thôn Ngọc Sơn, xã HS, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

Có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Văn H, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Thôn Ngọc Sơn, xã HS, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá.

Có mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Trần Văn D, sinh năm: 1958

Trú tại: Thôn GS, xã HS, huyện HT, tỉnh Thanh Hóa.

Có mặt

- Chị Trần Thị T, sinh năm 1975

Trú tại: Thôn NS, xã HS, huyện HT, tỉnh Thanh Hóa.

Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện đề ngày 13/4/2017 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị X trình bày:

Về hôn nhân: Chị Phạm Thị X và anh Trần Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HS huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hóa vào ngày 21/11/2006. Sau khi kết hôn vợ chồng hạnh phúc được một thời gian

thì phát sinh mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống, anh H thường xuyên rượu chè đánh đập chị, do không chịu đựng được từ tháng 9/2016 chị phải bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn chị yêu cầu được ly hôn anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Thị Lan A, sinh ngày 02/10/2007, ly hôn chị đề nghị trực tiếp nuôi dưỡng cháu Anh và yêu cầu anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 500.000 đồng cho đến khi cháu Anh đủ 18 tuổi, tại phiên tòa chị X thay đổi mức cấp dưỡng yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/ tháng.

Về tài sản: Chị X đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng xây năm 2013 giá trị còn lại 467.471.000 đồng theo như kết quả định giá tài sản ngày 25/10/2017 của Hội đồng định giá; 01 xe máy Airblade biển kiểm soát 36B1- 98052 giá trị 17.000.000đồng, 11 chỉ vàng 9999 trị giá 38.610.000 đồng theo như giá trị của Hội đồng định giá ngày 03/10/2017; Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp Hà Trung là 70.000.0000 đồng chia làm 02 sổ đứng tên anh H (một sổ 20.000.000 đồng và 01 sổ 50.000.000 đồng) mặc dù kết quả thu thập của Tòa án thì anh H gửi tiền tiết kiệm ở ngân hàng là 110.000.000đ nhưng chị X chỉ yêu cầu chia tiền gửi ở Ngân hàng là 70.000.000đ; tiền cho vợ chồng cho anh Trần Văn D (anh chồng) vay 20.000.000đ, chị Trần Thị T 10.000.000đ, anh D và chị T đã trả cho anh H. Tổng giá trị tài sản của vợ chồng là 623.081.000đ(*Sáu trăm hai mươi ba triệu không trăm tám mươi một nghìn đồng*), chị X đề nghị được lấy phần giá trị tài sản với giá trị 60% tài sản chung vợ chồng, lấy trị giá bằng tiền còn giao lại các tài sản nhà, xe máy và vàng cho anh H quản lý sử dụng; lý do chị X yêu cầu lấy tài sản chung nhiều hơn anh H là các tài sản tạo lập được chủ yếu do chị X đi làm ở nước ngoài gần 06 năm. Ngoài ra còn một số tài sản như đường tử, loa, ti vi, bàn ghế và một số tài sản khác giá trị thấp chị X không yêu cầu tòa án chia. Về công nợ vợ chồng không nợ nần ai.

Tại bản tự khai ngày 16/5/2017 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa anh Trần Văn H trình bày:

*Về hôn nhân:* Anh H và chị Phạm Thị X kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HS huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hóa vào ngày 21/11/2006, vợ chồng chung sống hạnh phúc, khoảng tháng 9/2016 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là vợ chồng có cãi cọ về việc cá nhân, sau đó chị X đã bỏ về nhà mẹ đẻ và đi làm ăn xa, vợ chồng có liên lạc trên điện thoại, nhưng chị X vẫn không quay về chung sống. Chị X xin ly hôn anh không đồng ý ly hôn với chị X, lý do là anh không đánh đập chị X, mong chị X quay về đoàn tụ. Tại phiên tòa anh đồng ý ly hôn với chị X.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trần Thị Lan A, sinh ngày 02/10/2007. Ly hôn anh H yêu cầu được nuôi cháu Anh, yêu cầu chị X cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H mỗi tháng 700.000đ cho cháu khi cháu Anh tròn 18 tuổi, tại phiên tòa anh H đề nghị mức cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung của vợ chồng gồm có: 01 xe máy Airblade biển kiểm soát 36B1- 98052 trị giá 17.000.000đ hiện giờ anh H đang sử dụng; 01 ngôi nhà 02 tầng xây năm 2013 xây trên diện tích đất 655,5 m<sup>2</sup> tại thôn Ngọc Sơn, xã HS, huyện Hà Trung (Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của anh H), tiền gửi tiết kiệm

tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Hà Trung là 70.000.000đ, số tiền này anh đã rút cuối năm 2016, đầu năm 2017 chi tiêu hết vào việc con cái ăn học và ốm đau, số tiền 30.000.000đ cho anh Trần Văn D và chị Trần Thị T anh H đã lấy về đã chi tiêu hết, số vàng 11 chỉ đã bán ở tiệm vàng trong thị trấn Hà Trung lấy tiền đi tìm chị X ở Công ty Hoàng Long và ra Hà Nội tìm chị X về đã chi tiêu hết. Vợ chồng không nợ nần ai.

Anh Trần Văn D và chị Trần Thị T: Công nhận có vay tiền của vợ chồng anh H chị X, anh D vay 20.000.000đ, chị T vay 10.000.000đ, anh D và chị T đã trả cho anh H vào cuối năm 2016, đầu năm 2017.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định, về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiêm cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng quy định. Các đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Các đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của chị X, cho chị X được ly hôn anh H, về con chung giao cháu Trần Thị Lan A cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chị X cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H mỗi tháng 1.000.000đ/tháng. Về tài sản chung vợ chồng về giá trị đề nghị chia đôi, đề nghị giao các tài sản là 01 ngôi nhà 02 tầng trị giá 467.471.000đ; 01 xe máy 17.000.000đ, tiền gửi tiết kiệm và tiền anh T và chị D trả là 100.000.000đ, 11 chỉ vàng trị giá 38.610.000đ cho anh H trực tiếp quản lý sử dụng, anh H thanh toán trị giá tài sản chung vợ chồng cho chị X là  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản chung.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy;

[1] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị X và anh Trần Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn và không vi phạm các điều cấm của luật Hôn nhân và gia đình như vậy là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 09 năm 2016, mặc dù Tòa án đã tiến hành H giải cho vợ chồng trở về đoàn tụ nhiều lần nhưng chị X vẫn cương quyết xin ly hôn, tại phiên tòa anh H đồng ý ly hôn với chị X. Hội đồng xét xử xét thấy, thực trạng mâu thuẫn giữa chị X và anh H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị X được ly hôn anh H là phù hợp.

[2] Về con chung: Chị X, anh H có 01 con chung là Trần Thị Lan A, sinh ngày 02/10/2007, chị X và anh H đều yêu cầu được nuôi con chung. Xét nguyện vọng nuôi con của anh H và chị X là chính đáng, thấy rằng cháu Anh từ nhỏ ở với anh H có nơi ăn chốn ở ổn định, nguyện vọng của cháu A muốn ở với anh H, để tránh mọi bất ổn về tâm lý, sự phát triển bình thường của cháu A, xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu A, nên chấp nhận đề nghị của anh H, giao cháu A cho anh H

trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp; Chị X không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, chấp nhận đề nghị của anh H buộc chị X phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H mỗi tháng 1.000.000đ (*Một triệu đồng*) là phù hợp là phù hợp với điều kiện sinh hoạt của cháu A và khả năng kinh tế của anh H và chị X.

[3] Về tài sản chung: Thấy rằng các tài sản chung được các bên công nhận gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng xây năm 2013 xây trên thửa đất có diện tích đất 655,5 m<sup>2</sup> tại thôn Ngọc Sơn, xã HS, huyện Hà Trung (Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của anh H); 01 xe máy Airblade biển kiểm soát 36B1- 98052; Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa là 70.000.000đ, 30.000.000đ tiền anh Trần Văn D và chị Trịnh Thị T vay đã trả cho anh H và 11 vàng 9999. Tuy nhiên anh H cho rằng số tiền gửi tiết kiệm anh đã rút về cùng số tiền anh D và chị T trả và 11 chỉ vàng 9999 anh bán chi tiêu cá nhân, chi phí đi lại tìm chị X và chăm sóc con cái lúc ốm đau đã chi tiêu hết. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại bản khai ngày 16/5/2017 anh H khai rút tiền từ Ngân hàng từ cuối năm 2016 và đầu năm 2017 sau khi chị X bỏ đi, tại công văn trả lời của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh Thanh Hóa ngày 16/8/2017 trả lời theo yêu cầu của Tòa án về việc cung cấp tài liệu chứng cứ thì vào ngày 16/5/2017 anh H mới tắt toán 05 sổ tiết kiệm tổng số tiền gốc là 110.000.000đ, tại phiên tòa anh thừa nhận 70.000.000đ là tiền gửi tiết kiệm của vợ chồng còn 40.000.000đ là tài sản của người thân nhờ đứng tên gửi tiết kiệm, số tiền 40.000.000đ này chị X cũng không yêu cầu giải quyết nên xác định tài sản chung vợ chồng gửi Ngân hàng là 70.000.000đ tiền gốc như yêu cầu của chị X. Nhận thấy trong một thời gian ngắn anh H chi tiêu một số tiền lớn như đã khai là không có căn cứ về việc ốm đau, chi tiêu không có hóa đơn chứng từ hợp lệ, khai báo gian dối về thời gian rút tiền gửi ngân hàng nhằm tẩu tán tài sản của vợ chồng. Nên xác định số tài sản gửi Ngân hàng 70.000.000đ, tiền anh D và chị T trả, 11 chỉ vàng 9999 thuộc tài sản chung vợ chồng, anh H là người đứng tên và quản lý tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa anh H xuất trình bản phô tô giấy viết có nội dung cho rằng chị X viết giấy bỏ đi vào khoảng cuối tháng 9 năm 2017, giao lại toàn bộ tài sản 100.000.000đ cho anh H nuôi con cái. Chị X không đồng ý chữ viết và nội dung trong giấy, nên không đủ cơ sở chứng nhận việc chị X giao 100.000.000đ cho anh H nuôi dạy con cái, hơn nữa Hội đồng xét xử thấy rằng nếu có việc này thì vẫn xác định được tài sản này nếu vẫn là tài sản chung của vợ chồng, anh H là người quản lý sử dụng, hợp lý trong việc nuôi dạy con cái.

Về giá trị các tài sản anh H và chị X thống nhất được giá trị: 01 xe máy Airblade biển kiểm soát 36B1- 98052 trị giá: 17.000.000đ; 11 chỉ vàng 9999 trị giá 38.610.000đ như kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 03/10/2017 của Hội đồng định giá. Riêng 01 nhà 02 tầng, diện tích 02 tầng là 130,96m<sup>2</sup> anh H có đề nghị định giá lại, kết quả định giá lại ngày 25/10/2017 của Hội đồng định giá tài sản định giá 01 nhà 02 tầng, diện tích 02 tầng là 130,96m<sup>2</sup> trị giá: 467.471.000đ nên chấp nhận giá trị ngôi nhà theo kết quả định giá lại lần 2

theo yêu cầu của anh H là phù hợp. Nên xác định tài sản, giá trị các tài sản chung vợ chồng gồm:

- 01 xe máy Airblade biển kiểm soát 36B1- 98052 trị giá: 17.000.000đ;
- 01 nhà 02 tầng, diện tích 02 tầng là 130,96m<sup>2</sup> trị giá: 467.471.000đ;
- 11 chỉ vàng 9999 trị giá: 38.610.000đ;
- Tiền gửi tiết kiệm: 70.000.000đ;
- Tiền lấy nợ từ anh D và chị T: 30.000.000đ;
- Tổng cộng: 623.081.000đ;

*(Sáu trăm hai mươi ba triệu không trăm tám mươi một nghìn đồng).*

Về chia tài sản: Trước hết về giá trị: Tổng tài sản của vợ chồng được xác định là 623.081.000đ*(Sáu trăm hai mươi ba triệu không trăm tám mươi một nghìn đồng)*, chị X yêu cầu được chia 60% giá trị tài sản chung vợ chồng là có căn cứ vì xét thấy các tài sản tạo lập được phần lớn do công sức chị X đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài hơn 06 năm, anh H ở nhà chỉ làm nông nghiệp thu nhập thấp và chăm sóc con cái; Tuy nhiên anh H có thời gian chăm sóc con từ tháng 9 năm 2016 đến nay khi chị X bỏ về nhà ngoại và đi làm ăn xa, nên chấp nhận cho chị X được chia ½ giá trị tài sản chung vợ chồng là phù hợp với công sức của hai bên, hoàn cảnh gia đình, điều kiện và thời gian chăm sóc con cái của các bên.

Về hiện vật: Giao các tài sản chung giao cho anh H sở hữu, sử dụng tài sản chung của vợ chồng, anh H thanh toán bằng giá trị cho chị X là phù hợp, nên yêu cầu chia tài sản chung cho chị X bằng trị giá được chấp nhận.

[4] Về án phí: Chị X phải chịu án phí DSST về việc ly hôn và án phí về việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật; Chị X, anh H phải chịu án phí DSST về việc yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng bằng 5% giá trị tài sản được chia.

[5] Về lệ phí thẩm định, định giá tài sản: Chị X tự nguyện chịu lệ phí thẩm định, định giá tài sản ngày 03/10/2017 nên chấp nhận. Anh H phải chịu tiền chi phí định giá lại tài sản ngày 25/10/2017.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Khoản 1, Điều 56, các Điều 58, 59, 81, 82, 83, 110, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 2, khoản 4 Điều 147, Điều 165 BLTTDS; Điều 6, Điều 9; điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Phạm Thị X và anh Trần Văn H.

2. Về con chung: Giao con chung là Trần Thị Lan A, sinh ngày 02/10/2007 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc chị Phạm Thị X cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H mỗi tháng 1.000.000đ*(Một triệu đồng)* Thời gian cấp dưỡng từ tháng 11 năm 2017 cho đến khi cháu A tròn 18 tuổi.

Chị X có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc các bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ khi anh H có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng, nếu chưa thi hành án, hàng tháng chị X phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền và thời gian chưa thi hành án, mức lãi suất chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về tài sản: Giao anh Trần Văn H sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 01 xe máy Airblade biển kiểm soát 36B1-98052 số máy 27E1259118, số khung 2709BY395885; 01 ngôi nhà 02 tầng (trên diện tích đất 655,5 m<sup>2</sup> thửa số 45 tờ bản đồ 19 xã HS, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa là tài sản riêng của anh H) tiền bán vàng, tiền lấy nợ từ anh D và chị T, tiền rút tiết kiệm từ Ngân hàng; các tài sản này anh H đang quản lý và sử dụng; Tổng giá trị là 623.081.000đ (*Sáu trăm hai mươi ba triệu không trăm tám mươi một nghìn đồng*). Anh H phải thanh toán cho chị X 311.540.500 (*Ba trăm mười một triệu năm trăm bốn mươi nghìn năm trăm đồng*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, chị X có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh Trần Văn H còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị X phải chịu tiền án phí sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), án phí về cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) và 15.577.000đ (*Mười lăm triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn đồng*) tiền án phí chia tài sản chung, tổng cộng 16.177.000đ (*Mười sáu triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 11.148.000 (*Mười một triệu một trăm bốn mươi tám nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số AA/2015/0004664 ngày 10/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung, chị X còn phải nộp tiếp 5.029.000đ (*Năm triệu không trăm hai mươi chín nghìn đồng*) tiền án phí. Buộc anh Trần Văn H phải chịu 15.577.000đ (*Mười lăm triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn đồng*) tiền án phí chia tài sản chung vợ chồng.

5. Về lệ phí thẩm định, định giá tài sản: Chị X chịu lệ phí thẩm định, định giá ngày 03/10/2017 là 1.300.000đ (*Một triệu ba trăm nghìn đồng*), chị X đã nộp đủ tiền lệ phí thẩm định, định giá tài sản. Anh H phải chịu 1.200.000đ (*Một triệu hai trăm nghìn đồng*) tiền chi phí định giá lại tài sản ngày 25/10/2017, anh H đã nộp đủ tiền lệ phí định giá tài sản.

6. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Chị X, anh H có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh D có quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị T có quyền kháng cáo phần liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trình hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Hà Trung;
- Thi hành án dân sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã Ký)**

**Hoàng Văn Đạt**

